Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3921.14.91

Mã HS	3921.14.91
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic / - Loại xốp: / - - Từ xenlulo tái sinh: / - - - Loại khác: / - - - - Dạng tấm và phiến (SEN)
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:10:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39211491/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6125
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6125
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6125
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5936
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5897
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5897
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5897
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5897
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5897
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5897
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5941
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5941
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5941
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5941

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5941
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5941
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5939
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5939
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5939
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5939
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5939
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5939
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5947
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5903
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5899
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5899
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5899
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5899
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5899
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5899
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5922
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5922
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5922
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5922
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5922
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5922
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5965
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5965
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5965
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5965
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5965
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5950
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5950
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5950
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5950
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5950
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5950
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5953
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5953
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5953
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5953
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5953
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5953
EVFTA	2022	2022	2	EV-NK!D5938
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5938
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5938
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5938
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5938
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5938
UKVFTA	2022	2022	2	UKV!D5940
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5940
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5940
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5940
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5940
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5922
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5922
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5922
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5922
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5922
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5922
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5922
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5943
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5943
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5943
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5943
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5943
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5943
RCEP B	2022	2022	0	B!D5943
RCEP B	2023	2023	0	B!E5943
RCEP B	2024	2024	0	B!F5943
RCEP B	2025	2025	0	B!G5943
RCEP B	2026	2026	0	B!H5943
RCEP B	2027	2027	0	B!I5943
RCEP C	2022	2022	0	C!D5943
RCEP C	2023	2023	0	C!E5943
RCEP C	2024	2024	0	C!F5943
RCEP C	2025	2025	0	C!G5943
RCEP C	2026	2026	0	C!H5943
RCEP C	2027	2027	0	C!I5943
RCEP D	2022	2022	0	D!D5943

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5943
RCEP D	2024	2024	0	D!F5943
RCEP D	2025	2025	0	D!G5943
RCEP D	2026	2026	0	D!H5943
RCEP D	2027	2027	0	D!I5943
RCEP E	2022	2022	0	E!D5946
RCEP E	2023	2023	0	E!E5946
RCEP E	2024	2024	0	E!F5946
RCEP E	2025	2025	0	E!G5946
RCEP E	2026	2026	0	E!H5946
RCEP E	2027	2027	0	E!I5946
RCEP F	2022	2022	0	F!D5943
RCEP F	2023	2023	0	F!E5943
RCEP F	2024	2024	0	F!F5943
RCEP F	2025	2025	0	F!G5943
RCEP F	2026	2026	0	F!H5943
RCEP F	2027	2027	0	F!I5943
VIFTA	2024	2024	5.1	VI!F5491
VIFTA	2025	2025	4.3	VI!G5491
VIFTA	2026	2026	3.4	VI!H5491
VIFTA	2027	2027	2.6	VI!I5491

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3921.14 có 5 dòng thuế; dòng 3921.14.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng tấm và phiến (SEN).	3921.14.21 Dạng tấm và phiến (SEN); 3921.14.29 Loại khác; 3921.14.92 Dạng màng (SEN); 3921.14.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3921.14.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3921.14.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6125), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.